Số: 4230871

	TF2800 - Thùng kín - Tôn kẽm	TOWNER V2.5-5S
Giá niêm yết:	**352.900.000đ**	**305.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.445 x 1.830 x 2.630 mm	4.200 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.500 x 1.670 x 1.720 mm (10,1 m^3)	1.440 x 1.505 x 1.340 mm (~2,9 m^3)
Chiều dài cơ sở	2.880 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.440/1.325 mm	1.450 / 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.130 kg	1.190 kg
Khối lượng chở cho phép	1.990 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	4.250 kg	2.460 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	5 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	D19TCIE3	DONGFENG DK13C
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Xăng, 4 kỳ, 4 xy lanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh	1.910 cc	1.293 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)	93 / 6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)	125 / 4.000 – 4.800 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không
Hộp số	5 số tiến, 1 số lùi	MR513, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691; ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347	ih1=3,769; ih2=2,175; ih3=1,339; ih4=1,000; ih5 =0,808; iR=4,128
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R15 (lốp không săm)	175/70R14
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,8 %	≥ 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,15 m	5,75 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	120 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	55 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực	Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện